

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 28 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	415	Học sinh	Tiền ăn:	8.000 đồng	= 3.320.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	= 10.790.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	= 10.790.000 đồng
8.	Tiền thu:	24.900.000	đồng	60.000	đồng	
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24.900.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	10,0	50.000	500.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4,0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	
8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Bánh bao mặn	Cái	415,0	7.000	2.905.000	
11	Bánh bao ngọt	Cái	415,0	6.000	2.490.000	
12	Thịt lợn	Kg	50,0	130.000	6.500.000	
13	Trứng kho thịt	Quả	415,0	3.500	1.452.500	
14	Bắp cải xào	Kg	50,0	13.000	650.000	
15	Bí xanh (canh)	Kg	30,0	15.000	450.000	
16	Dưa hấu	Kg	30,3	20.000	606.000	
17	Thịt gà	Kg	60,0	90.000	5.400.000	
18	Bí đỏ xào	Kg	52,0	15.000	780.000	
19	Rau cải ngọt (Canh)	Kg	25,0	17.000	425.000	
20	Củ đậu	Kg	28,0	20.000	560.000	
21	Xả	Kg	1,5	20.000	30.000	
22	Đường kho thịt	Kg	3,0	28.000	84.000	
23	Hành lá	Kg	1,5	45.000	67.500	
					24.900.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lô Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HB

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

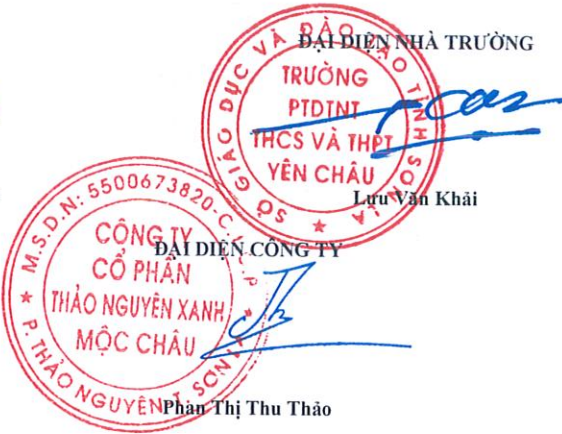
Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



Lưu Văn Khải

Phan Thị Thu Thảo

